

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 05 năm 2020 về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty.

Tính đến ngày 30/06/2021, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

Tên tiếng anh: DUA FAT GROUP JOINT STOCK COMPAY

Tên viết tắt: DUA FAT GROUP ., JSC

Mã chứng khoán: DFF (UpCom)

Trụ sở chính: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	
Ông	Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021
Ông	Trần Văn Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/06/2021
Bà	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông	Trần Minh Đức	Trưởng ban
Ông	Trần Trung Hải	Thành viên
Bà	Ngô Thị Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ông	Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đình Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thủy	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
-----	-------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Duy Hưng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B0621033-SXHN/AISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt và Báo cáo kiểm toán ngày 30/03/2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat lập chưa được soát xét.

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2021

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM
TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Sơn

Số giấy CNDKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.344.032.636.970	1.189.884.882.669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.642.333.229	26.806.701.203
1. Tiền	111		5.642.333.229	26.806.701.203
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		587.806.753.104	775.493.550.423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	448.902.446.456	691.335.678.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	114.459.069.451	72.090.640.413
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	24.445.237.197	12.067.231.704
III. Hàng tồn kho	140	V.5	698.750.461.019	365.025.774.008
1. Hàng tồn kho	141		698.750.461.019	365.025.774.008
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.833.089.618	22.558.857.035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.811.386.710	705.677.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.021.702.908	21.853.179.936
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		945.857.056.026	698.065.229.429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.727.962.000	18.540.522.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	30.727.962.000	18.540.522.000
II. Tài sản cố định	220		781.492.767.812	497.583.560.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	612.097.683.633	377.567.775.068
- Nguyên giá	222		789.791.613.680	563.371.827.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.693.930.047)	(185.804.052.021)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	162.125.408.845	111.632.183.466
- Nguyên giá	225		175.763.879.076	128.120.903.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.638.470.231)	(16.488.720.406)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.269.675.334	8.383.601.728
- Nguyên giá	228		11.299.505.004	11.299.505.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.029.829.670)	(2.915.903.276)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.113.319.892	59.847.245.065
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	35.113.319.892	59.847.245.065
IV. Tài sản dài hạn khác	260		98.523.006.322	122.093.902.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	98.523.006.322	122.093.902.102
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.289.889.692.996	1.887.950.112.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.811.485.314.163	1.417.021.400.040
I. Nợ ngắn hạn	310		1.234.432.905.653	1.105.847.255.961
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11a	430.125.139.828	394.454.609.755
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	84.972.360.402	49.390.957.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	7.311.294.523	14.534.601.448
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	12.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	14.958.830.488	31.505.564.451
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	697.065.280.412	615.949.522.328
II. Nợ dài hạn	330		577.052.408.510	311.174.144.079
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	314.184.253.929	105.332.765.929
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	53.706.700.000	410.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	209.161.454.581	205.431.378.150
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		478.404.378.833	470.928.712.058
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	478.404.378.833	470.928.712.058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.109.434.269	70.629.118.587
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.629.118.587	47.417.854.712
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.480.315.682	23.211.263.875
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		294.944.564	299.593.471
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	450		2.289.889.692.996	1.887.950.112.098

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Trọng Tài

Nguyễn Thị Thủy

Lê Duy Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	412.943.206.017	196.021.329.606
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		412.943.206.017	196.021.329.606
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	356.633.410.784	169.239.369.693
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.309.795.233	26.781.959.913
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.303.658	823.104.765
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	37.325.490.813	27.556.788.632
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37.325.490.813	27.555.209.463
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	11.191.191.783	9.245.979.961
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		7.807.416.295	(9.197.703.915)
9. Thu nhập khác	31	VI.6	2.686.328.076	2.996.704.159
10. Chi phí khác	32	VI.7	1.032.419.578	184.248.804
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.653.908.498	2.812.455.355
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.461.324.793	(6.385.248.560)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.985.658.018	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.475.666.775	(6.385.248.560)
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.480.315.682	(6.385.248.560)
16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.648.907)	0
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		187	(160)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		187	(160)

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Duy Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.461.324.793	(6.385.248.560)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-10	25.491.806.133	24.404.894.992
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(479.327.994)	(1.025.525.137)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	37.325.490.813	27.432.361.019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.799.293.745	44.426.482.314
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		147.330.834.347	(56.436.470.783)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(264.417.187.011)	(124.056.311.240)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		19.880.899.320	160.612.833.130
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		22.465.186.169	4.563.080.419
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37.325.490.813)	(27.432.361.019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.226.893.742)	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(23.403.600.000)	(282.610.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(72.896.957.985)	1.394.642.258
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(66.946.218.131)	(53.802.199.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		21.547.272.725	27.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(11.814.390.013)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	2.200.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.700.902	804.981.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.393.244.504)	(35.611.607.436)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		448.100.059.100	313.685.652.905
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(341.517.454.581)	(289.501.964.655)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.456.770.004)	(4.078.958.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		97.125.834.515	20.104.729.916
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(21.164.367.974)	(14.112.235.262)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		26.806.701.203	24.579.792.587
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	5.642.333.229	10.467.557.325

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Duy Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 05 năm 2020 về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty.

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tính đến ngày 30/06/2021, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Phá dỡ các kết cấu công trình và cầu kiện xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

- San lấp mặt bằng, Xử lý nền móng công trình, Phá dỡ các kết cấu công trình và cầu kiện xây dựng;
- Mua bán, sửa chữa, cho thuê máy móc thiết bị : xây dựng, giao thông, khai khoáng, công nghiệp, nông nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2021: 125 nhân viên.**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Vĩnh Hóa - Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	99%	99%	99%

(*) Công ty đã đi vào hoạt động và đang trong giai đoạn sản xuất.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và 01 (một) Công ty con là Công ty TNHH Vĩnh Hóa. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các khoản mục công nợ nội bộ trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ và các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và Các công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua của công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận vào kết quả kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**Công cụ dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo soát xét hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ tài chính ngắn hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo soát xét hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ tài chính dài hạn.

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền tệ và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản. Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu thụ vượt mức tiêu hao bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

19. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	đ	đ
a. Tiền		
Tiền mặt	4.140.801.303	1.682.329.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.501.531.926	25.124.371.515
Cộng	5.642.333.229	26.806.701.203

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	448.902.446.456	0	691.335.678.306	0
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	43.170.439.324	0	129.603.070.025	0
Công ty CP Thương mại, Dịch vụ, Du lịch	1.743.390.698	0	64.030.121.947	0
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Mbland	75.709.214.000	0	63.602.412.000	0
CT TNHH MTV Lê Đông	7.740.732.331	0	44.936.171.988	0
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Xuân Thủy	24.837.588.983	0	43.832.026.782	0
Công ty Cổ phần IGG Hạ Long	27.711.858.780	0	42.686.273.283	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng COUNTRY	47.730.049.074	0	40.715.036.678	0
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná	39.529.249.230	0	0	0
Phải thu khách hàng khác	180.729.924.036	0	261.930.565.603	0
Cộng	448.902.446.456	0	691.335.678.306	0

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	114.459.069.451	0	72.090.640.413	0
Công ty TNHH MTV Xây dựng nền móng Hồ Gia	23.938.013.724	0	9.015.320.000	0
Công ty CP Xây Dựng Hitechcons Việt Nam	112.641.807	0	6.292.641.807	0
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thuận Phát	6.946.542.450	0	5.979.664.450	0
Công ty TNHH nền móng và XD Tân Thịnh Phát	3.036.878.767	0	5.341.445.943	0
Công ty TNHH MTV xây dựng nền móng Như Long	4.628.056.064	0	5.023.754.747	0
Công ty TNHH MTV Lê Đông	0	0	1.290.511.384	0
Công ty TNHH MTV xây dựng nền móng Trung Anh	12.136.912.653	0	2.798.335.473	0
Đối tượng khác	63.660.023.986	0	36.348.966.609	0
Cộng	114.459.069.451	0	72.090.640.413	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

4. Phải thu khác	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	24.445.237.197	0	12.067.231.704	0
Thuế GTGT Thuê tài chính	8.216.309.265	0	5.945.561.086	0
Ký cược, ký quỹ	3.582.323.516	0	1.020.104.817	0
Tạm ứng	3.306.991.029	0	3.588.805.364	0
Đội Xây dựng về phạt chậm tiến độ thi công theo BB 1770/HPDQ-P.PHTT Thép Hòa Phát	8.545.191.749	0	0	0
Phải thu khác	794.421.638	0	1.512.760.437	0
b. Dài hạn	30.727.962.000	0	18.540.522.000	0
Ký cược, ký quỹ	30.727.962.000	0	18.540.522.000	0
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	10.000.000.000	0	10.000.000.000	0
Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	10.616.940.000		0	0
Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình	4.036.522.000		4.036.522.000	0
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.599.000.000	0	3.194.000.000	0
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.475.500.000	0	1.310.000.000	0
Cộng	55.173.199.197	0	30.607.753.704	0
5. Hàng tồn kho	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	69.307.500.000	0	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	11.630.463.393	0	22.236.379.068	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	561.849.075.377	0	335.718.750.569	0
Hàng hoá	53.423.894.949	0	7.070.644.371	0
Thành phẩm	2.539.527.300	0	0	0
Cộng	698.750.461.019	0	365.025.774.008	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

6. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Xây dựng cơ bản dở dang	35.113.319.892	0	59.847.245.065	0
- Mua sắm TSCĐ	33.868.621.801	0	0	0
- Xây dựng cơ bản	1.244.698.091	0	59.847.245.065	0
<i>Cải tạo công trình văn phòng</i>				
<i>Sàn đạo</i>	1.240.738.182	0	1.240.738.182	0
<i>Dự án Nhà máy gạch Tuynel Tân Bắc</i>	0	0	58.606.506.883	0
<i>Chi phí khác</i>	3.959.909	0	0	0
Cộng	35.113.319.892	0	59.847.245.065	0
7. Chi phí trả trước			30/06/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			1.811.386.710	705.677.099
Công cụ, dụng cụ			18.533.288	90.890.920
Chi phí bảo hiểm			1.626.570.922	531.731.179
Chi phí trả trước ngắn hạn khác			166.282.500	83.055.000
b. Chi phí trả trước dài hạn			98.523.006.322	122.093.902.102
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			98.497.515.685	122.093.902.102
Chi phí trả trước dài hạn khác			25.490.637	0
Cộng			100.334.393.032	122.799.579.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.578.859.955	486.846.578.777	17.878.682.274	1.661.279.453	13.406.426.630	563.371.827.089
Mua trong năm	0	200.492.478.334	27.629.072.365	228.890.000	142.000.000	228.492.440.699
ĐT XDCB hoàn thành	58.303.664.670	19.054.008.494	0	0	0	77.357.673.164
Tặng khác	0	0	2.576.327.272	0	0	2.576.327.272
Giảm do phân loại lại	0	(2.576.327.272)	0	0	0	(2.576.327.272)
Thanh lý, nhượng bán	0	(75.673.963.636)	(3.756.363.636)	0	0	(79.430.327.272)
Số dư cuối năm	101.882.524.625	628.142.774.697	44.327.718.275	1.890.169.453	13.548.426.630	789.791.613.680
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.756.274.992	160.359.672.166	9.285.937.976	819.356.239	12.582.810.648	185.804.052.021
Khấu hao trong năm	965.506.248	16.712.305.428	1.812.056.818	176.936.262	288.597.885	19.955.402.641
Tặng khác	0	7.272.727.273	0	0	0	7.272.727.273
Thanh lý, nhượng bán	0	(33.508.470.050)	(1.829.781.838)	0	0	(35.338.251.888)
Phân loại lại	(5)	(3)	6	0	2	0
Số dư cuối năm	3.721.781.235	150.836.234.814	9.268.212.962	996.292.501	12.871.408.535	177.693.930.047
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	40.822.584.963	326.486.906.611	8.592.744.298	841.923.214	823.615.982	377.567.775.068
Số dư cuối năm	98.160.743.390	477.306.539.883	35.059.505.313	893.876.952	677.018.095	612.097.683.633

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

424.492.729.736 đồng

17.436.683.658 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	128.120.903.872	128.120.903.872
<i>Thuê TC trong kỳ</i>	47.642.975.204	47.642.975.204
Số dư cuối kỳ	175.763.879.076	175.763.879.076
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	16.488.720.406	16.488.720.406
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	4.422.477.098	4.422.477.098
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(7.272.727.273)	(7.272.727.273)
Số dư cuối kỳ	13.638.470.231	13.638.470.231
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	111.632.183.466	111.632.183.466
Số dư cuối kỳ	162.125.408.845	162.125.408.845

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Số dư cuối kỳ	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	0	2.915.903.276	2.915.903.276
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	0	1.113.926.394	1.113.926.394
Số dư cuối kỳ	0	4.029.829.670	4.029.829.670
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.915.946.645	5.467.655.083	8.383.601.728
Số dư cuối kỳ	2.915.946.645	4.353.728.689	7.269.675.334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

11. Phải trả người bán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	430.125.139.828	430.125.139.828	394.454.609.755	394.454.609.755
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Quản lý Dự án Việt Nam	39.846.446.218	39.846.446.218	34.766.220.435	34.766.220.435
Công ty TNHH MTV Xây dựng nền móng Hồ Gia	14.741.291.970	14.741.291.970	28.883.229.025	28.883.229.025
Công ty CP Thương mại, Dịch vụ, Du lịch (*)	49.174.873.491	49.174.873.491	26.452.393.050	26.452.393.050
Công ty TNHH MTV xây dựng nền móng Trung Anh	23.048.494.000	23.048.494.000	19.383.604.369	19.383.604.369
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thu Ngân	16.837.058.721	16.837.058.721	14.567.611.362	14.567.611.362
CT TNHH TM Hợp Tác Đầu Tư T&C	21.863.532.159	21.863.532.159	9.347.689.724	9.347.689.724
Đối tượng khác	264.613.443.269	264.613.443.269	261.053.861.790	261.053.861.790
b. Dài hạn	314.184.253.929	314.184.253.929	105.332.765.929	105.332.765.929
Công ty Sunward Intelligent (H.K.) Limited	99.675.464.445	99.675.464.445	103.295.676.445	103.295.676.445
Cty Cổ phần Hóa dầu Quân Đội	2.037.089.484	2.037.089.484	2.037.089.484	2.037.089.484
Công ty Sany International Development Limited	212.471.700.000	212.471.700.000	0	0
Cộng	744.309.393.757	744.309.393.757	499.787.375.684	499.787.375.684

(*) Số liệu tại ngày 01/01/2020 được trình bày lại phù hợp với nội dung các khoản phải trả người bán Công ty đang theo dõi.

12. Người mua trả tiền trước	30/06/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	84.972.360.402	49.390.957.979
Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	17.279.343.091	17.279.343.091
Công ty TNHH Công nghiệp Long Sơn	0	13.038.011.800
Công ty CP Xây dựng Phục Hưng HOLDINGS	0	5.422.143.082
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	0	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	0	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quản lý Dự án Việt Nam	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ TCE	60.835.240.000	0
Đối tượng khác	4.357.777.311	4.151.460.006
Cộng	84.972.360.402	49.390.957.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm	30/06/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	56.277.470.314	56.277.470.314	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	23.403.600.000	23.403.600.000	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.481.152.108	1.985.658.018	9.226.893.742	7.239.916.384
Thuế thu nhập cá nhân	53.449.340	18.488.150	50.512.851	21.424.639
Các loại thuế khác	0	208.553.500	158.600.000	49.953.500
Cộng	14.534.601.448	81.893.769.982	89.117.076.907	7.311.294.523

14. Phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	14.958.830.488	31.505.564.451
Kinh phí công đoàn	32.975.329	82.533.589
Bảo hiểm xã hội	458.303.288	5.376.000
Bảo hiểm y tế	80.172.825	0
Bảo hiểm thất nghiệp	35.945.356	0
Bà Nguyễn Thu Hiền	0	6.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	0	10.900.000.000
Bà Đinh Thùy Linh - phải trả về mua cổ phần	0	3.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Anh Cường - phải trả về mua cổ phần	0	8.665.000.000
Ông Lại Hoài Quang - phải trả về mua cổ phần	13.815.000.000	2.150.000.000
Công ty CP Hóa dầu Quân đội	482.331.112	482.331.112
Các khoản phải trả khác	54.102.578	220.323.750
b. Dài hạn	53.706.700.000	410.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	410.000.000	410.000.000
Công ty CP Hóa dầu Quân đội	12.280.000.000	0
Ông Hoàng Hiệp	14.720.000.000	0
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	13.596.700.000	0
Bà Nguyễn Thị Lộc	12.700.000.000	0
Cộng	68.665.530.488	31.915.564.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	697.065.280.412	697.065.280.412	422.266.175.844	341.150.417.760	615.949.522.328	615.949.522.328
<i>Các khoản vay Ngân hàng trong nước</i>	<i>626.317.415.032</i>	<i>626.317.415.032</i>	<i>374.835.463.100</i>	<i>285.710.543.526</i>	<i>537.192.495.458</i>	<i>537.192.495.458</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ (1)	330.503.530.387	330.503.530.387	203.746.828.225	99.184.231.718	225.940.933.880	225.940.933.880
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (2)	149.456.940.684	149.456.940.684	0	46.984.855.394	196.441.796.078	196.441.796.078
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long	0	0	0	81.055.918.101	81.055.918.101	81.055.918.101
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (3)	116.357.750.303	116.357.750.303	118.513.707.734	16.581.621.723	14.425.664.292	14.425.664.292
Ngân TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây (4)	29.999.193.658	29.999.193.658	52.574.927.141	41.903.916.590	19.328.183.107	19.328.183.107
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng trong nước	41.162.672.044	41.162.672.044	27.302.289.412	45.983.104.230	59.843.486.862	59.843.486.862
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	0	0	0	1.138.953.380	1.138.953.380	1.138.953.380
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	25.425.201.680	25.425.201.680	12.712.600.840	30.727.480.840	43.440.081.680	43.440.081.680
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long	0	0	0	319.500.000	319.500.000	319.500.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	4.095.043.073	4.095.043.073	3.051.750.000	2.922.206.923	3.965.499.996	3.965.499.996
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	1.642.427.291	1.642.427.291	1.537.938.572	10.874.963.087	10.979.451.806	10.979.451.806
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang (Vinh Hóa)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	0
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	29.585.193.336	29.585.193.336	20.128.423.332	9.456.770.004	18.913.540.008	18.913.540.008
Công ty CITC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.201.833.336	19.201.833.336	14.180.083.332	5.021.750.004	10.043.500.008	10.043.500.008
Công ty CITC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.383.360.000	10.383.360.000	5.948.340.000	4.435.020.000	8.870.040.000	8.870.040.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam			
b. Vay dài hạn	209.161.454.581	209.161.454.581	73.264.596.000	205.431.378.150
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>144.056.479.593</i>	<i>144.056.479.593</i>	<i>41.321.596.000</i>	<i>139.860.979.830</i>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (5)	67.352.025.410	67.352.025.410	0	81.475.076.250
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long	0	0	0	346.125.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ (6)	19.721.000.017	19.721.000.017	10.080.000.000	13.448.750.017
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây (7)	6.937.154.166	6.937.154.166	8.463.050.000	7.323.274.563
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (8)	5.046.300.000	5.046.300.000	5.046.300.000	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang (Vinh Hóa) (9)	45.000.000.000	45.000.000.000	17.732.246.000	37.267.754.000
<i>Vay dài hạn Công ty khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>12.280.000.000</i>
Công ty Cổ phần Hòa dầu Quân đội	0	0	0	12.280.000.000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>65.104.974.988</i>	<i>65.104.974.988</i>	<i>31.943.000.000</i>	<i>53.290.398.320</i>
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (10)	42.027.874.988	42.027.874.988	27.475.000.000	28.732.958.320
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	23.077.100.000	23.077.100.000	4.468.000.000	24.557.440.000
Cộng	906.226.734.993	906.226.734.993	495.530.771.844	821.380.900.478
				821.380.900.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại 30/06/2021 như sau

(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1506-LAV-202001061 ngày 17/11/2020

- Hạn mức: 205.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2020 - 2021
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất: Ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng cầm cố Quyền sở hữu trái phiếu số 01/HĐCC/TRAIPIHIEU2019/DUAFAT-TH ký ngày 18/11/2019;
 - + Hợp đồng thế chấp công cụ dụng cụ số 01/2020/HĐTC/CCDC/ĐF-TH ký ngày 09/11/2020.

(2) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 108.0112/2020/HĐTD-PN/PG Bank HN ngày 20/01/2020

- Hạn mức: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Thi công hợp đồng xây dựng số 12/2019/CKN-ĐF
- Thời hạn vay: 9 tháng
- Lãi suất: Ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo:
 - + Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng số 12/2019/CKN-ĐF ký ngày 12/12/2019 giữa Công ty Cổ phần nền móng ĐuFA Fat và Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 108.1432/2020/HĐTD-PN/PG Bank HN ngày 05/11/2020

- Hạn mức: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Thi công hợp đồng xây dựng số 3108/2020/HĐTX/TN-ĐF
- Thời hạn vay: 10 tháng
- Lãi suất: Ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo:
 - + Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng số 3108/2020/HĐTX/TN-ĐF ký ngày 31/08/2020 giữa Công ty Cổ phần nền móng ĐuFA Fat và Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Trung Nam Cà Ná

(3) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long:

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 27/2021/HĐHM-PN/SHB.110600 ngày 10/06/2021

- Hạn mức: 1.400.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ các hoạt động thi công xây dựng kết cấu ngầm, nền móng, cầu, cảng biển.
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất: Ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 96/2020/HĐTC-PN/SHB.110600 ngày 06/11/2020.
 - + Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 25/2021/HĐTC-PN/SHB.110600 ngày 14/04/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

(4) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây:

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 232/2021/HĐTD/STY/01 ngày 10/06/2021

- Hạn mức: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ các hoạt động thi công xây dựng kết cấu ngầm, nền móng, cầu, cảng biển.
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất: Ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 187/2021/HDBD/STY/01 ngày 12/05/2021
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 94/2021/HDBD/STY/01 ngày 25/03/2021
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 113/2020/HDBD/STY/03 ngày 25/09/2020

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn tại 30/06/2021 như sau

(5) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 108.2511/2016/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 17/11/2016

- Số tiền vay: 123.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Đầu tư mua mới 09 máy khoan cọc nhồi nâng cao năng lực thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 96 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 108.2511/2016/BĐ.

Hợp đồng tín dụng số 108.1068/2017/HĐTDNT-DN/PGBankHN ngày 23/06/2017

- Số tiền vay: 12.831.936.810 đồng
- Mục đích vay: Mua phao búa đóng cọc
- Thời hạn vay: 120 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 108.3796/2018/HĐTD-CN/PGBankHN ngày 12/09/2018

- Số tiền vay: 8.400.000.000 đồng
- Mục đích vay: Tái tài trợ chi phí đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-VT15
- Thời hạn vay: 120 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CO 628607, sổ vào sổ cấp GCN: CT-DA01503 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018.

Hợp đồng tín dụng số 108.1834/2019/HĐTD-CN/PGBankHN

- Số tiền vay: 29.850.000.000 đồng
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 Sàn tự nâng Jack Up Barge
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

(5) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng số 108.1333/2019/HĐTD-CN/PGBankHN ngày 07/09/2019

- Số tiền vay: 8.382.000.000 đồng
- Mục đích vay: Tài trợ chi phí đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-VT30
- Thời hạn vay: 72 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
- + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CO 448482, sổ vào sổ cấp GCN: CT-DA01443 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2018.

(6) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ

Hợp đồng tín dụng từng lần số 2011800302/HĐTDTL ngày 27/4/2020

- Số tiền vay: 2.170.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 01 xe ô tô Mercedes-Benz
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 2011800302/HĐTC ngày 27/04/2020.

Hợp đồng tín dụng từng lần số 1921200099/HĐTDTL ngày 31/7/2019

- Số tiền vay: 15.290.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bù đắp vốn đầu tư tài sản cố định là bất động sản
- Thời hạn vay: 120 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
- + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 643.2019/HĐTC ngày 01/02/2019.

Hợp đồng tín dụng từng lần số 2117400234/HĐTDTL ngày 23/06/2021

- Số tiền vay: 10.080.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua xe ô tô 5 chỗ Mercedes Benz G63
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
- + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 2117400234/HĐTC ngày 23/06/2021.

(7) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây

Hợp đồng cho vay số 16_08.16/HĐTD/STY ngày 20/08/2016

- Số tiền vay: 506.250.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 01 xe ô tô Ford Ranger
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 10_08.16/HĐBD/STY ngày 10/06/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

(7) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây (tiếp theo)

Hợp đồng cho vay số 01/HĐTD/STY/01 ngày 26/08/2016

- Số tiền vay: 1.955.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 04 xe ô tô Ford Ranger
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTD/STY/01 ngày 26/08/2016.

Hợp đồng cho vay số 223/2017/HĐTD/STY/01 ngày 20/06/2017

- Số tiền vay: 1.264.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 02 xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 223/2017/HĐTD/STY/01 ngày 20/06/2017.

Hợp đồng cho vay số 223/2017/HĐTD/STY/01 ngày 20/06/2017

- Số tiền vay: 997.500.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 02 xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/HĐTD/STY/02 ngày 27/10/2016.

Hợp đồng cho vay số 359/2017/HĐTD/STY/01 ngày 22/09/2017

- Số tiền vay: 919.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 359/2017/HĐTD/STY/01 ngày 22/09/2017.

Hợp đồng cho vay số 409/2020/HĐTD/STY/01 ngày 31/12/2020

- Số tiền vay: 1.936.050.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 02 ô tô Vinfast
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 409/2020/HĐTD/STY/01 ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

(7) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây (tiếp theo)

Hợp đồng cho vay số 29/2021/HDTD/STY/01 ngày 25/01/2021.

- Số tiền vay: 2.757.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 03 ô tô Vinfast
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 29/2021/HDBD/STY/01 ngày 25/01/2021.

Hợp đồng cho vay số 30/2021/HDTD/STY/01 ngày 25/01/2021.

- Số tiền vay: 2.176.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 02 ô tô Vinfast
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2021/HDBD/STY/01 ngày 25/01/2021.
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2021/HDBD/STY/02 ngày 02/02/2021.

Hợp đồng cho vay số 53/2021/HDTD/STY/01 ngày 03/02/2021

- Số tiền vay: 1.594.000.000 đồng
- Mục đích vay: Mua 02 ô tô Vinfast
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2021/HDBD/STY/01 ngày 03/02/2021.

(8) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân:

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/7815501/HĐTH ngày 28/06/2016:

- Số dư: 5.046.300.000 đồng
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án đầu tư mua máy Máy khoan cọc nhồi LB36-410
- Thời hạn vay: 5 năm kể từ khoản rút vốn đầu tiên
- Lãi suất: thả nổi
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 187/2021/HDBD/STY/01 ngày 12/05/2021

(9) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang

Hợp đồng số 668/2020-HĐCVDADT/NHCT174-CÔNG TY TNHH VINH HOA ngày 25/8/2021

- Số dư: 55.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà máy gạch Tuynel Tân Bắc
- Lãi suất: 9%/năm
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ dự án

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Chi tiết các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn tại 30/06/2021 như sau

(10) Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.18.09/CTCC ngày 23/08/2018:

- Số tiền cho thuê: 13.090.909.091 đồng
- Tài sản thuê: 03 Cần trục bánh xích
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 127.20.01/CTCC ngày 15/04/2020:

- Số tiền cho thuê: 5.000.000.000 đồng
- Tài sản thuê: Cần trục bánh xích CX900HD
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 127.20.03/CTCC ngày 15/05/2020:

- Số tiền cho thuê: 4.950.000.000 đồng
- Tài sản thuê: Cần trục bánh xích KH500-3
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 127.20.04/CTCC ngày 07/07/2020:

- Số tiền cho thuê: 30.280.000.000 đồng
- Tài sản thuê: Máy khoan cọc nhồi BG 46 Premium Line
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 127.21.05/CTCC ngày 22/06/2021:

- Số tiền cho thuê: 27.475.000.000 đồng
- Tài sản thuê: 06 Máy khoan cọc nhồi Sunward
- Thời hạn vay: 36 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01001/2019/TSC-CTTC ngày 11/01/2019:

- Số tiền cho thuê: 16.500.000.000 đồng
- Tài sản thuê: 01 Cần trục bánh xích nhãn hiệu LIEBHERR HS855HD
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019:

- Số tiền cho thuê: 28.746.666.666 đồng
- Tài sản thuê: 01 Máy khoan cọc nhồi nhãn hiệu BAUER
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: thả nổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

(10) Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (tiếp theo)

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020:

- Số tiền cho thuê: 14.600.000.000 đồng
- Tài sản thuê: 02 Cần trục bánh xích đã qua sử dụng
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020:

- Số tiền cho thuê: 4.800.000.000 đồng
- Tài sản thuê: 02 Cần trục bánh xích nhãn hiệu ZOOMLION ZCC800H
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.061/2021/TSC-CTTC ngày 28/05/2021:

- Số tiền cho thuê: 2.508.000.000 đồng
- Tài sản thuê: 01 Cần trục bánh xích nhãn hiệu HITACHI
- Thời hạn vay: 36 tháng
- Lãi suất: thả nổi

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.078/2021/TSC-CTTC ngày 23/06/2021:

- Số tiền cho thuê: 1.960.000.000 đồng
- Tài sản thuê: 01 Cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco
- Thời hạn vay: 36 tháng
- Lãi suất: thả nổi

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	47.417.854.712	1.767.242.075	449.185.096.787
Lãi trong năm trước	0	23.211.263.875	0	23.211.263.875
Lãi / lỗ thanh lý công ty con	0	0	(1.467.648.604)	(1.467.648.604)
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	70.629.118.587	299.593.471	470.928.712.058
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	70.629.118.587	299.593.471	470.928.712.058
Lãi trong năm nay	0	7.480.315.682	(4.648.907)	7.475.666.775
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	78.109.434.269	294.944.564	478.404.378.833
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ vốn góp	30/06/2021	01/01/2021
Lê Duy Hưng		62,00%	248.000.000.000	248.000.000.000
Nguyễn Cảnh Trung		15,00%	60.000.000.000	60.000.000.000
Nguyễn Thị Thùy Linh		12,81%	51.231.000.000	51.231.000.000
Nguyễn Thành Long		3,87%	15.473.000.000	15.473.000.000
Trần Văn Phương		2,00%	8.000.000.000	8.000.000.000
Cổ đông khác		4,32%	17.296.000.000	17.296.000.000
Cộng		100%	400.000.000.000	400.000.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 33

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu****và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2021	01/01/2021
Vốn góp của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	400.000.000.000	400.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp cuối năm</i>	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	11.307.037.070	16.997.756.781
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	0	7.023.355.971
Doanh thu hợp đồng xây dựng	302.737.057.406	135.981.640.311
Doanh thu cho thuê tài sản	98.899.111.541	36.018.576.543
Cộng	412.943.206.017	196.021.329.606
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.794.763.633	16.657.801.645
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	0	7.023.355.971
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	274.829.333.941	95.357.070.704
Giá vốn cho thuê tài sản	71.009.313.210	50.201.141.373
Cộng	356.633.410.784	169.239.369.693
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.700.902	804.981.610
Chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	8.602.756	18.123.155
Cộng	14.303.658	823.104.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	37.325.490.813	27.432.361.019
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	1.579.169
Chi phí tài chính khác	0	122.848.444
Cộng	37.325.490.813	27.556.788.632
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ văn phòng	610.366.760	169.317.572
Chi phí nhân công	3.966.683.429	3.770.681.568
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.708.928.209	2.722.511.886
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	814.693.865	372.827.272
Chi phí bằng tiền khác	2.084.519.520	2.207.641.663
Cộng	11.191.191.783	9.245.979.961
6. Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	296.786.209	2.776.160.632
Thu từ thanh lý tài sản cố định	473.627.092	220.543.527
Các khoản khác	1.915.914.775	0
Cộng	2.686.328.076	2.996.704.159
7. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	333.794.978	159.948.804
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế	6.500.000	0
Chi phí khác	692.124.600	24.300.000
Cộng	1.032.419.578	184.248.804
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.216.990.490	173.981.253.197
Chi phí nhân công	7.909.660.642	8.996.085.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.491.673.626	24.404.894.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.446.378.360	57.196.522.890
Chi phí khác bằng tiền	5.517.926.048	3.380.489.856
Cộng	596.582.629.166	267.959.246.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.461.324.793	(6.385.248.560)
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN(a+b+c+d)	6.500.000	0
a. Các khoản điều chỉnh tăng	6.500.000	0
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	6.500.000	0
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN	9.467.824.793	(6.385.248.560)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.985.658.018	0
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.985.658.018	0
	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.480.315.682	(6.385.248.560)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.480.315.682	(6.385.248.560)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	187,01	(159,63)
	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
11. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.480.315.682	(6.385.248.560)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	7.480.315.682	(6.385.248.560)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	40.000.000	40.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	187,01	(159,63)
12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản		
Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:		
12.1 Rủi ro thị trường		
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.		
Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.		
Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi		
Rủi ro lãi suất		
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.		
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc vào 30/06/2021		
Đồng	+200	(18.011.688.035)
Đồng	-200	18.011.688.035
Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020		
Đồng	+200	(15.891.483.986)
Đồng	-200	15.891.483.986

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty không có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình mà chỉ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

12.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	697.065.280.412	209.161.454.581	0	906.226.734.993
Phải trả người bán	430.125.139.828	314.184.253.929	0	744.309.393.757
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Phải trả khác	14.351.433.690	53.706.700.000	0	68.058.133.690
Cộng	1.141.541.853.930	577.052.408.510	0	1.718.594.262.440
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Các khoản vay và nợ	615.949.522.328	205.431.378.150	0	821.380.900.478
Phải trả người bán	394.454.609.755	105.332.765.929	0	499.787.375.684
Chi phí phải trả	12.000.000	0	0	12.000.000
Phải trả khác	31.505.564.451	410.000.000	0	31.915.564.451
Cộng	1.041.921.696.534	311.174.144.079	0	1.353.095.840.613

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	30/06/2021	31/12/2020	30/06/2021	31/12/2020	30/06/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.642.333.229	0	26.806.701.203	0	5.642.333.229	26.806.701.203
- Phải thu khách hàng	448.902.446.456	0	691.335.678.306	0	448.902.446.456	691.335.678.306
- Phải thu khác	51.866.208.168	0	30.607.753.704	0	51.866.208.168	30.607.753.704
TỔNG CỘNG	506.410.987.853	0	748.750.133.213	0	506.410.987.853	748.750.133.213
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	906.226.734.993	0	821.380.900.478	0	906.226.734.993	821.380.900.478
- Phải trả người bán	744.309.393.757	0	499.787.375.684	0	744.309.393.757	499.787.375.684
- Chi phí phải trả	0	0	12.000.000	0	0	12.000.000
- Phải trả khác	68.058.133.690	0	31.915.564.451	0	68.058.133.690	31.915.564.451
TỔNG CỘNG	1.718.594.262.440	0	1.353.095.840.613	0	1.718.594.262.440	1.353.095.840.613

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
Cộng

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
448.100.059.100	313.685.652.905
448.100.059.100	313.685.652.905

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
Cộng

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(350.974.224.585)	(293.580.922.989)
(350.974.224.585)	(293.580.922.989)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính tại ngày 30/6/2021 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
		Trả tiền	43.900.000.000	0
Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	Mượn tiền	33.000.000.000	0
		Tạm ứng	29.259.840.225	0
		Hoàn ứng	29.259.840.225	0
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát			913.000.000	879.073.913
Cộng			913.000.000	879.073.913

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh kỳ trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 chưa được kiểm toán.

4. Tính hoạt động liên tục

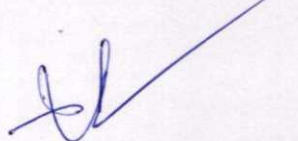
Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Nguyễn Trọng Tài

Nguyễn Thị Thủy

Lê Duy Hưng